

HIỆN TRẠNG KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ NGUỒN LỢI HẢI SẢN TỈNH BẠC LIÊU

Hồng Văn Thương¹, Hà Phước Hùng² và Hồng Thị Hải Yến²

¹ Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Bạc Liêu

² Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 30/10/2013

Ngày chấp nhận: 26/02/2014

Title:

Status of the exploitation and management of marine resources in Bac Lieu province

Từ khóa:

Lưới kéo, lưới rê, kinh tế, kỹ thuật, Bạc Liêu

Keywords:

Trawling, gillnet, finance, technique, Bac Lieu

ABSTRACT

Study on the status of the exploitation and management of marine resources in Bac Lieu province were performed from 8/2012 to 8/2013, to analyze financial and technical aspects of trawls and gillnet under and over 90CV. In this study, 120 fishermen were interviewed directly. The results showed that trawls contributed 36.4% of ships (442) and gillnet with 59.6% (723 ships). The number of ships annually fluctuated around 4%, increasing about 48 ships per year. Total capacities fluctuated around 3.51%, increasing from 106,000 CV to 154,000 CV with the average increase of 5,330 CV per year. The yield gained yearly from trawls over 90 CV was 96,540 kg/ship and bringing about 143 million VND in profit; whereas, the yield and profit trawl net under 90 CV were about 33,933 kg/ship and bringing about 87 million VND, respectively. The yield and profit gained yearly from gillnet over 90 CV were about 81,318 kg/ship and 831 million VND, respectively; whereas they were 10,294 kg/ship and 203 million VND from trawls under 90 CV.

TÓM TẮT

Đề tài nghiên cứu hiện trạng khai thác và quản lý nguồn lợi hải sản tỉnh Bạc Liêu đã thực hiện từ tháng 8/2012 đến tháng 8/2013, nhằm phân tích các khía cạnh kinh tế và kỹ thuật nghề khai thác lưới rê, lưới kéo dưới 90 CV và trên 90 CV. Nghiên cứu đã phỏng vấn trực tiếp 120 hộ khai thác bằng nghề lưới rê, lưới kéo. Kết quả cho thấy, nghề lưới kéo chiếm 36,4% (442 chiếc) và nghề lưới rê chiếm 59,6% (723 chiếc). Số lượng tàu hàng năm biến động ở mức 4,00% và tốc độ tăng bình quân hàng năm là 48 chiếc. Tổng công suất tàu hàng năm biến động ở mức 3,51%, tăng từ 106.000 CV lên 154.000 CV, bình quân hàng năm tổng công suất tăng thêm 5.330 CV. Sản lượng khai thác của tàu lưới kéo trên 90 CV là 96.540 kg/tàu/năm, lợi nhuận là 143 triệu đồng/năm; dưới 90 CV là 33.933 kg/tàu/năm và lợi nhuận 87 triệu đồng/tàu/năm. Sản lượng tàu lưới rê trên 90 CV là 81.318 kg/tàu/năm, lợi nhuận 831 triệu đồng/năm; dưới 90 CV là 10.294 kg/tàu/năm và 203 triệu đồng/năm.

1 GIỚI THIỆU

Bạc Liêu là một tỉnh ven biển, có tiềm năng phát triển về kinh tế biển, nguồn lợi thủy sản rất đa

dạng, phong phú, thời tiết khá thuận lợi cho khai thác thủy sản quanh năm, sản lượng khai thác thủy sản hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch, góp phần

ổn định phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Năm 2012, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 335 triệu USD. Với chiều dài bờ biển 56 km và có 3 cửa biển lớn thông ra biển Đông đó là: Cửa Gành Hào thuộc huyện Đông Hải; cửa Cái Cùng thuộc huyện Hòa Bình và cửa Nhà Mát thuộc thành phố Bạc Liêu. Đời sống nhân dân ven biển chủ yếu dựa vào khai thác thủy sản nên còn gặp nhiều khó khăn, giá nhiên liệu luôn có chiều hướng tăng, trong khi đó giá các loại sản phẩm bán ra lại không tăng nên hầu hết các đội tàu khai thác xa bờ còn phụ thuộc nhiều vào đầu ra sản phẩm. (Sở NN & PTNT, 2012).

Toàn tỉnh có 1.261 tàu cá, trong đó có 1.186 tàu đăng ký, đăng kiểm tổng công suất 156.179 CV, trong đó tàu cá đánh bắt xa bờ 451 tàu. Hiện nay số lượng lao động trực tiếp tham gia khai thác thủy sản đã đăng ký là 6.651 người. Dự kiến đến năm 2020, kinh tế biển đóng góp khoảng 53 - 55% GDP và 55-60% kim ngạch xuất khẩu cả nước. (Chi Cục KT & BVNLTS, 2012).

Nghề cá Việt Nam nói chung và Bạc Liêu nói riêng đang phải đối mặt với những thách thức to lớn: Nguồn lợi vùng biển ven bờ đang bị cạn kiệt, năng suất khai thác trên một đơn vị cường lực tàu giảm nhanh chóng, tình trạng cạnh tranh trong khai thác hải sản diễn ra ngày càng quyết liệt, công nghệ và kỹ thuật khai thác lạc hậu, hoạt động khai thác xa bờ còn nhiều yếu kém... Mặt khác, hệ thống thống kê nghề khai thác hải sản cho đến nay vẫn chưa được xây dựng hoàn chỉnh từ Trung ương đến địa phương. Công tác quản lý tàu thuyền mặc dù đã có rất nhiều cố gắng nhưng còn nhiều bất cập, về cơ bản mới thống kê được số lượng tàu thuyền, thông tin về cường lực khai thác còn nhiều hạn chế. Do vậy, việc đánh giá về hiện trạng nguồn lợi cũng như hoạt động khai thác hải sản còn manh mún, thiếu đồng bộ và chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp dữ liệu, thông tin làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng chiến lược phát triển nghề cá bền vững.

Vì vậy, việc nghiên cứu “Hiện trạng khai thác và quản lý nguồn lợi hải sản tỉnh Bạc Liêu” được thực hiện góp phần bảo vệ, duy trì và phát triển nguồn lợi hải sản theo hướng bền vững.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 8/2012 đến tháng 8/2013 tại huyện Đông Hải, huyện Hòa Bình và Thành phố Bạc Liêu. Nghiên cứu đã điều tra 120 tàu đối với nghề lưới rê nhỏ hơn 90 CV và trên 90 CV; nghề lưới kéo nhỏ hơn 90 CV và trên 90 CV (mỗi loại 30 mẫu).

Phương pháp điều tra

Số liệu thứ cấp: Điều kiện tự nhiên, tình hình phát triển khai thác thủy sản, số tàu theo loại nghề, sản lượng khai thác của tỉnh. Số liệu thứ cấp được thu thập từ các kết quả nghiên cứu, các báo cáo có liên quan đến lĩnh vực khai thác hải sản đã được công bố từ Bộ NN&PTNT, Sở NN&PTNT tỉnh Bạc Liêu, Cục KT&BVNLTS, Chi cục KT&BVNLTS tỉnh Bạc Liêu, Tổng cục Thống kê Việt Nam, Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu, website và một số cơ quan liên quan.

Số liệu sơ cấp: Thu thập dữ liệu thông qua bảng câu hỏi đã được soạn sẵn bằng hình thức phỏng vấn điều tra trực tiếp từ các thuyền trưởng, chủ tàu.

Phương pháp phân tích số liệu

Về sản lượng khai thác

Việc phân tích, xử lý số liệu được thực hiện theo hướng dẫn của FAO. Các chỉ tiêu được tính toán như năng suất khai thác trung bình (CPUE, kg/ngày/tàu), hệ số hoạt động của tàu (BAC), tổng sản lượng khai thác (SL, tấn) được xác định theo phương pháp thống kê mô tả thông thường.

Phương pháp tính hiệu quả tài chính

Hiệu quả tài chính được tính toán dựa trên các công thức sau:

- Tổng thu nhập = Tổng số tiền bán sản phẩm hải sản.
- Tổng chi phí = Tổng chi phí biến đổi + Tổng chi phí cố định (chi phí khấu hao hàng năm hoặc từng chuyến biển).
- Lợi nhuận = Tổng thu nhập - Tổng chi phí.

3 KẾT QUẢ THẢO LUẬN

3.1 Khảo sát cơ cấu nghề lưới kéo và lưới rê tỉnh Bạc Liêu

3.1.1 Số lượng tàu tỉnh Bạc Liêu

Số liệu thống kê từ Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Bạc Liêu, tính đến năm 2013 toàn tỉnh có 1214 phương tiện tham gia đánh bắt hải sản. Trong đó, số tàu khai thác xa bờ là 471 chiếc và 743 chiếc còn lại hoạt động ở vùng nước ven bờ; chiếm 61,2% tổng số tàu toàn tỉnh. Theo số liệu năm 2013, tàu khai thác ven bờ của tỉnh tập trung nhiều nhất ở các huyện như: Hòa Bình (237 chiếc), Phước Long (3 chiếc), thành phố Bạc Liêu (156 chiếc), Đông Hải (309 chiếc), Giá Rai (19 chiếc) và Vĩnh Lợi (10 chiếc). Tỷ lệ tàu ven bờ của các huyện, thành phố này so với toàn tỉnh lần lượt là Hòa Bình 92,2%, Phước Long 75,0%, thành phố Bạc Liêu 55,3%, Đông Hải 52,5%, Giá Rai

37,3% và Vĩnh Lợi 33,3%. Trong giai đoạn 2003 – 2012 sự gia tăng số lượng tàu khai thác ven bờ rất nhiều ở năm 2008-2010 thời điểm này Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư cho ngư dân theo Quyết

định 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành một số chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân (Bảng 1).

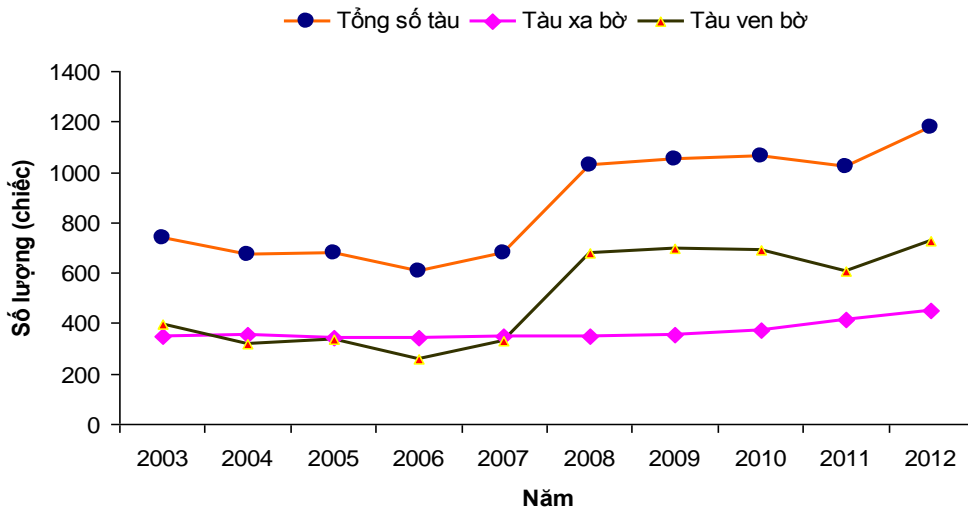
Bảng 1: Thống kê số tàu khai thác của tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2003-2013

Đơn vị tính: chiếc

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
TP Bạc Liêu	159	155	160	162	175	239	236	239	247	272	282
Huyện Hòa Bình	193	139	145	111	111	210	244	246	253	250	257
Huyện Vĩnh Lợi	-	-	-	15	16	19	24	24	24	31	51
Huyện Giá Rai	54	57	54	51	47	52	44	44	44	50	31
Huyện Phước Long	-	3	3	3	3	2	4	4	4	4	4
Huyện Đông Hải	334	321	316	263	327	506	500	504	449	571	589
Tổng	740	675	678	605	679	1.028	1.052	1.061	1.021	1.178	1214

Sự gia tăng này đồng nghĩa với việc gia tăng áp lực khai thác lên nguồn lợi vùng nước ven bờ vốn đang bị suy giảm nghiêm trọng và sẽ ảnh hưởng

không nhỏ đến chiến lược cắt giảm tàu thuyền mà Bộ Nông nghiệp và PTNT đã đề ra đến năm 2020 (Hình 1).



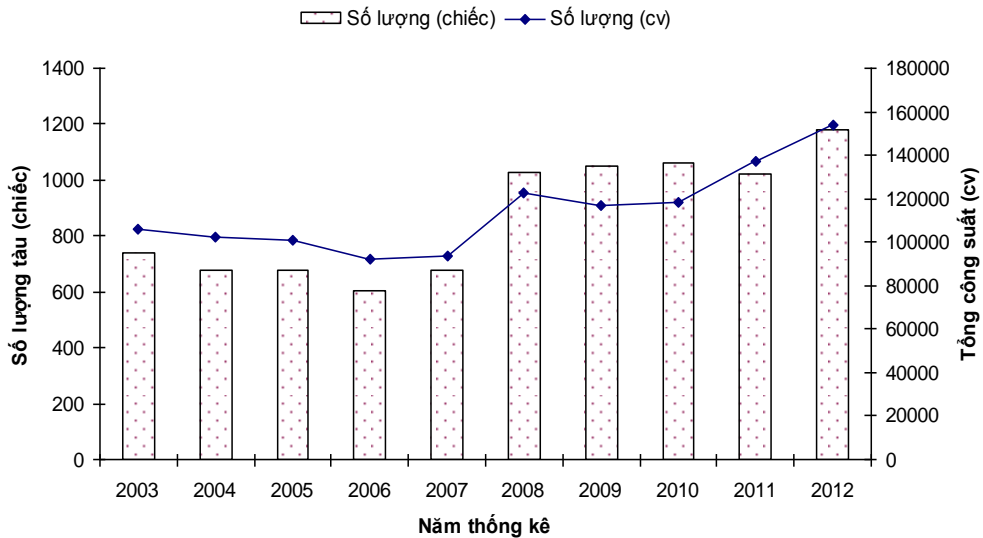
Hình 1: Biến động số lượng tàu khai thác từ 2003-2012

3.1.2 *Biến động cơ cấu tàu thuyền khai thác hải sản giai đoạn 2003-2012*

Cơ cấu đội tàu khai thác hải sản của tỉnh giai đoạn 2003-2012 đã có sự tăng trưởng rõ rệt về số lượng và tổng công suất. Số lượng tàu toàn tỉnh đã tăng từ 740 chiếc lên 1.178 chiếc, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 48 chiếc/năm. Tổng công suất tàu tăng từ 106.000CV lên 154.000CV, bình quân hàng năm tổng công suất tăng thêm 53.000CV, tức

là mỗi tàu có công suất trung bình là 110CV phù hợp với chiến lược phát triển tàu xa bờ của tỉnh (Hình 2).

Số lượng tàu lắp máy cả nước có tốc độ tăng bình quân hàng năm là 4.736 chiếc/năm và tổng công suất tăng là 489.326CV bình quân về số lượng chiếm 1,00% và về tổng công suất chiếm 1,10% (Bảng 2).



Hình 2: Biến động số lượng tàu và tổng công suất từ 2003-2012

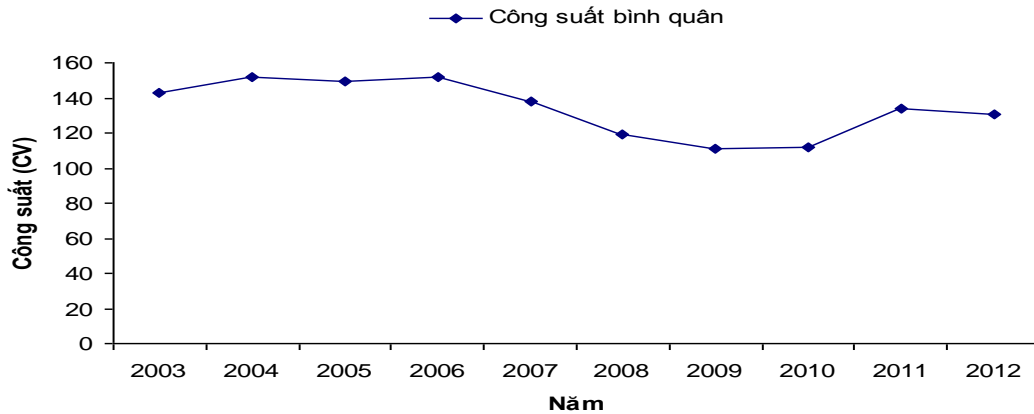
Bảng 2: Biến động số lượng tàu thuyền và tổng công suất từ 2003-2012

Năm	Tàu lắp máy		Tổng công suất (CV)		
	Số lượng (chiếc)	Tỷ lệ biến động (%)	Số lượng (CV)	Tỷ lệ biến động (%)	Công suất bình quân (CV/tàu)
2003	740	-	106.000	-	143
2004	675	-9,63	102.343	-3,57	152
2005	678	0,44	100.789	-1,54	149
2006	605	-12,1	91.863	-9,72	152
2007	679	10,9	93.545	1,80	138
2008	1028	33,9	122.449	23,6	119
2009	1052	2,28	116.566	-5,05	111
2010	1061	0,85	118.314	1,48	112
2011	1021	-3,92	137.014	13,6	134
2012	1178	13,3	154.006	11,0	131
Tỷ lệ bình quân (%)	-	4,00	-	3,51	134

Số lượng tàu hàng năm biến động ở mức 4,00% và tổng công suất hàng năm biến động ở mức 3,51%. Nhìn vào đồ thị (Hình 2) thấy rõ xu hướng tăng đột biến cả về số lượng tàu và tổng công suất trong 3 năm 2008 – 2010. Xét về cơ sở đóng tàu của tỉnh không thể đóng mới được gần 350 tàu. Như vậy, công tác thống kê tàu thuyền nghề cá giai đoạn 2003-2012 chưa được cập nhật chính xác. Đặc biệt là giai đoạn trước khi triển khai Quyết định 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng

Chính phủ về ban hành một số chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân.

Công suất bình quân trên một đơn vị tàu (CV/tàu) của tỉnh giai đoạn 2003–2012 là 134 CV/tàu (xem Hình 3), cao hơn công suất bình quân cả nước giai đoạn 2000–2009 là 42,5% (cả nước là 57 CV/tàu). Nhìn chung mức độ công suất bình quân hàng năm giảm nên sự phát triển của đội tàu chậm so với cả nước.



Hình 3: Công suất bình quân của các đội tàu từ 2003 – 2012

3.1.3 Cơ cấu tàu khai thác phân theo nghề năm 2013

Do đặc điểm là nghề cá đa loài nên số lượng nghề khai thác hải sản nước ta khá đa dạng và phong phú, nhất là trong các vùng nước ven bờ. Hiện tại, cả nước có trên 40 nghề khai thác thủy

sản tập trung tại 6 họ nghề chính lưới kéo, lưới rê, lưới vây, câu, vó-mành và nghề cố định (Thái Ngọc Chiến, 2009). Trong khi đó tỉnh Bạc Liêu chỉ có 5 họ nghề chiếm 12,5% so với cả nước và chỉ tập trung vào 2 nghề chính là lưới kéo và lưới rê (Bảng 3).

Bảng 3: Cơ cấu tàu thuyền khai thác tỉnh Bạc Liêu theo nghề năm 2013

Địa phương	Lưới kéo	Lưới rê	Câu mực	Thu mua, VC	Te, xiệp	Tổng
TP Bạc Liêu	32	228	4	18		282
Huyện Hòa Bình	3	251	3			257
Huyện Vĩnh Lợi	4	26	1			31
Huyện Giá Rai	11	36	2	2		51
Huyện Phước Long	2	2				4
Huyện Đông Hải	390	180	6	6	7	589
Tổng	442	723	16	26	7	1214
Tỷ lệ (%)	36,4	59,6	1,30	2,10	0,60	100

Nghề lưới kéo chiếm 36,4%, tập trung nhiều ở huyện Đông Hải (390 chiếc), TP Bạc Liêu (32 chiếc), Giá Rai (11 chiếc); Nghề lưới rê chiếm 58,6%, nhiều nhất ở TP Bạc Liêu (228 chiếc), Hòa Bình (251 chiếc), Đông Hải (180 chiếc); Nghề câu mực chiếm 1,30% nhiều nhất ở huyện Đông Hải (6 chiếc), TP Bạc Liêu (4 chiếc), Hòa Bình (3 chiếc); Nghề thu mua và vận chuyển chiếm 2,10%, tập trung ở Thành phố Bạc Liêu (18 chiếc), Đông Hải (6 chiếc).

Nghề te chiếm 0,6% chỉ tập trung ở Đông Hải (7 chiếc).

Cơ cấu đội tàu theo nhóm công suất năm 2013

(Bảng 4), nghề lưới rê có công suất dưới 90 CV chiếm cao nhất (44,6%), kể đến là lưới kéo có công suất trên 90 CV (chiếm 21,1%) tàu khai thác của Bạc Liêu có qui mô nhỏ, có hai nghề chính (lưới rê và lưới kéo), đa số tàu trang bị máy có công suất dưới 90CV chiếm 59,9% nên ngư trường khai thác chủ yếu tập trung ở tuyến bờ. Tàu có công suất trên 90 CV chiếm 36,1% cơ bản hoạt động xa bờ nhưng có khi hoạt động kiểm tra, kiểm soát lơ là có khả năng khai thác ở tuyến bờ. Đây là những khu vực sinh trưởng và phát triển của các loài hải sản còn non, chưa trưởng thành. Vì vậy, nó sẽ làm cho nguồn lợi ven bờ bị cạn kiệt một cách nhanh chóng.

Bảng 4: Cơ cấu tàu khai thác tỉnh Bạc Liêu theo nhóm công suất

Địa phương	L.rê <90CV		L.rê >90CV		L.kéo <90CV		L.kéo >90CV		Nghề khác		Tổng (Chiếc)
	Chiếc	%	Chiếc	%	Chiếc	%	Chiếc	%	Chiếc	%	
TP Bạc Liêu	124	22,9	104	57,1	32	17,2	-	-	22	44,9	282
Huyện Hòa Bình	234	43,3	17	9,30	3	1,60	-	-	3	6,10	257
Huyện Vĩnh Lợi	10	1,80	16	8,90	4	2,20	-	-	1	2,00	31
Huyện Giá Rai	10	1,80	26	14,3	7	3,80	4	1,60	4	8,20	51
Huyện Phước Long	2	0,4	-	-	1	0,50	1	0,40	-	-	4
Huyện Đông Hải	161	29,8	19	10,4	139	74,7	251	98,0	19	38,8	589
Tổng	541	100	182	100	186	100	256	100	49	100	1214
Tỷ lệ (%)	44,6		15,0		15,3		21,1		4,00		

3.2 Sản lượng khai thác

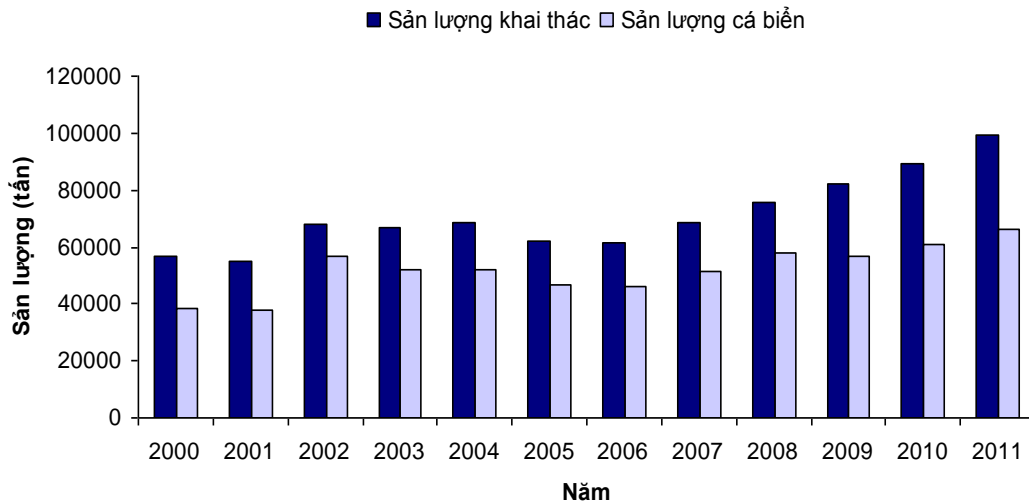
3.2.1 Biến động tổng sản lượng và năng suất khai thác từ 2000– 2011

Sản lượng KTTS của tỉnh Bạc Liêu từ năm 2000 đến năm 2011 có chiều hướng tăng. Tổng sản lượng KTTS năm 2000 đạt 56.999 tấn tăng lên 99.310 tấn (Năm 2011); trong đó SLKT cá biển tăng 58% từ 38.400 tấn (Năm 2000) lên 66.200 tấn (Năm 2011). Sản lượng khai thác cá biển tăng năm sau cao hơn năm trước, do nhận thức của thuyền trưởng, chủ tàu được nâng lên, đã tiếp cận học hỏi những kỹ thuật mới như cải tiến ngư lưới cụ, kỹ thuật khai thác, trang thiết bị và thông tin hiện đại; được sự ủng hộ từ các cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương, hướng dẫn triển khai

và tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước (Hình 4).

3.2.2 Sản lượng khai thác của lưới rê và lưới kéo năm 2012 của tỉnh Bạc Liêu

Sản lượng của nghề lưới kéo trên 90 CV đạt cao nhất (97 tấn/tàu/năm) kể đến lưới rê có công suất trên 90 CV (81 tấn/tàu/năm), lưới kéo công suất dưới 90 CV (33 tấn/tàu/năm), thấp nhất là lưới rê công suất dưới 90 CV (10 tấn/tàu/năm) (Bảng 5). So sánh với Nguyễn Thanh Long, 2012 thì nghề lưới kéo ở tỉnh Sóc Trăng đạt 127 tấn/tàu/năm, lưới rê 15 tấn/tàu/năm. Sản lượng khai thác các tàu lưới kéo và lưới rê của Bạc Liêu thấp hơn bởi nguyên nhân do thời tiết biến đổi bất thường, kỹ thuật khai thác, trang bị ngư cụ và nguồn vốn đầu tư.



Hình 4: Sản lượng KTTS ở tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2000-2011

Tổng cục Thống kê, 2012; Sở NN và PTNT, 2012 và Chi cục KT & BVNLTS, 2012

Bảng 5: Sản lượng lưới rê và lưới kéo

Loại nghề khai thác	Lưới rê		Lưới kéo	
	<90 CV	>90 CV	<90 CV	>90 CV
SL trung bình (kg/tàu/chuyến)	349 (66-3.500)	24.013 (255-65.020)	712 (109-3.454)	9.341 (1.592-38.500)
SL trung bình (kg/tàu/năm)	10.294 (63-41.600)	81.318 (10.980-210.000)	33.933 (7.100-100.500)	96.540 (15.000-374.000)
Sản lượng (kg/CV/tàu/năm)	407±347	312±183	1.184±688	312±278
Loài có giá trị kinh tế (%)	64,7±11,3	71,0±4,60	63,1±6,80	56,2±16,4
Loài cá tạp (%)	35(20-40)	29(20-40)	37(20-50)	43(16-66)

3.2.3 *Hiệu quả tài chính của nghề lưới rê và lưới kéo*

Chi phí cố định tàu về vỏ và máy tàu: tàu lưới kéo trên 90 CV cao nhất 1.475 triệu đồng/tàu, kể

đến là tàu lưới rê trên 90 CV 710 triệu đồng/tàu, tàu lưới kéo dưới 90 CV 115 triệu đồng/tàu và thấp nhất tàu lưới rê dưới 90 CV là 79 triệu đồng/tàu (Bảng 6).

Bảng 6: Chi phí cố định của nghề lưới rê và lưới kéo (triệu đồng/tàu)

Loại nghề	Nhóm công suất	Vỏ + máy tàu	Ngư cụ	Tổng đầu tư
Lưới rê	<90 CV	115±67,3	76,2±30,3	191,2±48,8
	>90 CV	710±171	640±348	1.350±433
Lưới kéo	<90 CV	78,8±41,9	8,60±4,43	87,4±23,2
	>90 CV	1.475±3.359	28,1±12,8	1.503±1.686

Chi phí biến đổi của tàu lưới kéo trên 90 CV là cao nhất 1.317 triệu đồng/tàu/năm, kể đến tàu lưới rê trên 90 CV là 1.162 triệu đồng/tàu/năm, tàu lưới

kéo dưới 90 CV là 414 triệu đồng/tàu/năm và thấp nhất tàu lưới rê dưới 90 CV là 272 triệu đồng/tàu/năm (Bảng 7)

Bảng 7: Chi phí biến đổi của nghề lưới rê và lưới kéo

Chi phí	Lưới rê (triệu đồng/tàu/năm)		Lưới kéo (triệu đồng/tàu/năm)	
	<90 CV	>90 CV	<90 CV	>90 CV
Dầu	60,5±33,3	302±146	240±88,7	795±691
Nhớt	6,25±8,67	6,47±2,69	5,05±3,00	24,9±24,1
Nước đá	9,99±5,62	37,4±12,4	14,5±20,4	54,6±43,4
Thực phẩm	20,3±19,9	287±195	38,6±22,8	61,9±30,6
Khác	15,8±4,95	74,8±34,3	9,22±7,73	75,3±67,8
Tiền công	157±90,4	448±196	103±53,5	298±208
Bảo hiểm	1,92±0,80	7,05±1,22	3,93±0,37	7,51±3,09
Tổng	272±55,6	1162±343	414±87,1	1317±285

Lợi nhuận của nghề lưới rê trên 90 CV chiếm cao nhất 831 triệu đồng/tàu/năm, kể đến là lưới kéo

trên 90 CV 143 triệu đồng/tàu/năm, lưới rê dưới 90 CV 203 triệu đồng/tàu/năm và thấp nhất là lưới kéo dưới 90 CV 87 triệu đồng/tàu/năm (Bảng 8).

Bảng 8: Hiệu quả tài chính của nghề lưới rê và lưới kéo

Nội dung	Lưới rê (triệu đồng/tàu/năm)		Lưới kéo (triệu đồng/tàu/năm)	
	< 90 CV	> 90 CV	< 90 CV	> 90 CV
Tổng chi phí	284±44,9	1.224±210	423±74,3	1.358±434
Chi phí khấu hao	11,8±9,41	61,5±38,4	8,39±8,13	41,1±38,1
Chi phí biến đổi	272±55,6	1162±343	414±87,1	1317±285
Tổng thu nhập	487±310	2.055±959	510±276	1.501±1.224
Lợi Nhuận	203±265	831±749	87,0±202	143±790

So sánh về lợi nhuận với tàu lưới kéo và lưới rê của tỉnh Sóc Trăng là 359 triệu đồng/tàu/năm và 51 triệu đồng/tàu/năm (Nguyễn Thanh Long, 2012).

Như vậy, các tàu của Bạc Liêu khai thác lợi nhuận cao hơn của các tàu tỉnh Sóc Trăng.

3.3 Kết luận

– Số lượng tàu tỉnh Bạc Liêu năm 2013 có 1214 phương tiện tham gia đánh bắt hải sản. Trong đó, số tàu khai thác xa bờ là 471 chiếc và 743 chiếc hoạt động ở vùng nước ven bờ. Số lượng tàu hàng năm biến động ở mức 4,00% và tổng công suất hàng năm biến động ở mức 3,51%. Tốc độ tăng bình quân hàng năm là 48 chiếc/năm. Tổng công suất tàu tăng từ 106.000 CV lên 154.000 CV, bình quân hàng năm tổng công suất tăng thêm 5.330 CV.

– Nghề lưới kéo chiếm 36,4% (442 chiếc), thời gian hoạt động trên biển tương đối dài từ 187-208 ngày/năm. Nghề lưới rê chiếm 59,6% (723 chiếc), thời gian hoạt động trên biển dài nhất từ 214-247 ngày/năm.

– Sản lượng khai thác của tàu lưới kéo trên 90 CV là 96.540 kg/tàu/năm (cao nhất), sản lượng của tàu lưới rê trên 90 CV là 81.318 kg/tàu/năm, sản lượng tàu lưới kéo nhỏ hơn 90 CV là 33.383 kg/tàu/năm và sản lượng tàu lưới rê nhỏ hơn 90 CV là 10.294 kg/tàu/năm. Lợi nhuận tàu lưới rê trên 90 CV 831 triệu đồng/năm (cao nhất), tàu lưới rê nhỏ hơn 90CV là 203 triệu đồng/năm, tàu lưới kéo trên 90 CV là 143 triệu đồng /năm và tàu lưới kéo nhỏ hơn 90 CV là 87 triệu đồng/năm (thấp nhất).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chi Cục Khai thác và BVNLTS, 2012. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch năm 2011 và kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2012.
2. Nguyễn Thanh Long, 2012. Nghiên cứu các giải pháp quản lý hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản ven biển tỉnh Sóc Trăng. Luận án Tiến sĩ. Đại học Cần Thơ. Cần Thơ.
3. Sở Nông nghiệp và PTNT, 2012. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch năm 2011 và kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2012.
4. Thái Ngọc Chiến, 2009. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển bền vững nghề khai thác hải sản ven bờ Việt Nam, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III.